BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 7463 /BC-BNN-TCLN	*Hà Nội, ngày 08 tháng 11 năm 2022*

BÁO CÁO

Rà soát văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp

Thực hiện Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) và Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính Phủ), Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã tổ chức rà soát các văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) có liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp (Nghị định số 156/2018/NĐ-CP), với những nội dung cơ bản như sau:

I. MỤC TIÊU, NGUYÊN TẮC RÀ SOÁT

1. Mục tiêu rà soát

- Rà soát các văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến Nghị định số 156/2018/NĐ-CP có hiệu lực đến tháng 8 năm 2022;
- Phát hiện những mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập của các văn bản quy phạm pháp luật này; các nội dung chưa được quy định tại Nghị định số 156/2018/NĐ-CP, cần được bổ sung;
- Đề xuất phương hướng sửa đổi, bổ sung nội dung của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP phù hợp với điều kiện thực tế và hệ thống pháp luật hiện hành.

2. Nguyên tắc rà soát

Đối chiếu các quy định liên quan đến Quy chế quản lý rừng; giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thu hồi rừng; thanh lý rừng trồng; chi trả dịch vụ môi trường rừng; các hoạt động được Nhà nước đầu tư, hỗ trợ đầu tư tại Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ với Luật Lâm nghiệp, Luật Xây dựng, Luật Bảo vệ môi trường và yêu cầu của thực tiễn, trên cơ sở đó phát hiện những mâu thuẫn, chồng chéo, bất cập của Nghị định 156/2018/NĐ-CP; các nội dung chưa được quy định tại Nghị định này cần được bổ sung.

II. KẾT QUẢ, ĐỀ XUẤT

1. Tổng văn bản được rà soát

Tổng số văn bản được rà soát 22, bao gồm:
- 06 Luật;
- 06 Nghị định của Chính phủ
- 01 Quyết định của Thủ tướng Chính phủ;
- 09 Thông tư, Quyết định của Bộ trưởng.

(Chi tiết tại Danh mục kèm theo)

2. Kết quả rà soát

- Kết quả được kết cấu theo 06 chủ đề sau: (i) Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; (ii) Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác; (iii) Dịch vụ môi trường rừng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng; (iv) Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.
- Nội dung chi tiết tại Bảng rà soát kèm theo.

3. Kết luận và kiến nghị

3.1. Về quy chế quản lý rừng

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 9:

- Bổ sung quy định về điều chỉnh tăng, giảm diện tích khu rừng đặc dụng hoặc chuyển loại giữa các khu rừng đặc dụng tương tự như khi thành lập khu rừng đặc dụng nhằm tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức lại các khu rừng đặc dụng. Trên thực tế thời gian qua một số địa phương đã thực hiện điều chỉnh diện tích khu rừng đặc đụng để bảo đảm việc thực hiện bảo vệ, bảo tồn rừng tốt hơn nên cần bổ sung nội dung này.

- Bổ sung quy định việc điều chỉnh các phân khu chức năng đối với vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên và khu bảo tồn loài - sinh cảnh được thực hiện trong quá trình điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của khu rừng đặc dụng.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 14:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 theo hướng quy định cụ thể hơn nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, như bổ sung bản đồ quy hoạch phân khu xây dựng của từng khu vực dự kiến tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo quy định của pháp luật về xây dựng; thuyết minh về giao thông đấu nối, hệ thống cấp điện, cấp nước, thoát nước và thông tin liên lạc,…

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 về trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung nội dung về thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 theo hướng quy định cụ thể về dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí, như: Nội dung, hồ sơ trình thẩm định dự án, cơ quan thẩm định dự án, nội dung thẩm định dự án, eơ quan quyết định phê duyệt, quyết định, kinh phí lập đề dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 theo hướng quy định cụ thể các bước, nội dung cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 15:

- Khoản 2, bổ sung quy định trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt được lập các tuyến đường tuần tra, bảo vệ rừng, kết hợp tổ chức tham quan du lịch sinh thái và giáo dục môi trường rừng dựa trên đường mòn có sẵn, cầu dành cho người đi bộ ở khu rừng ngập nước

- Khoản 4: Sửa đổi, bổ sung theo hướng chỉ được xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi, với quy mô, diện tích các công trình hạ tầng phục vụ cho hoạt động dịch vụ - du lịch

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 17: Bổ sung quy định điều chỉnh diện tích khu rừng phòng hộ để tạo thuận lợi cho các địa phương tổ chức thực hiện điều chỉnh diện tích các khu rừng này trong quá trình điều chỉnh cơ cấu 3 loại rừng.

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 20: Bổ sung quy định khi khai thác chọn gỗ rừng trồng theo độ tàn che tối và phân bố đều trong lô; đối với rừng ngập mặn, ngập phèn đẩm bảo mật độ cây trồng chính lần cuối để lại sau khai thác và phân bố đều trong lô. Khai thác trắng theo băng đảm bảo chiều rộng băng; khai thác trắng theo đám đảm bảo về diện tích đám khai thác và tổng diện tích khai thác hằng năm đã đạt tiêu chuẩn phòng hộ của khu rừng.

e) Sửa đổi, bổ sung Điều 23:

- Sửa đổi, bổ sung khoản 1 theo hướng quy định cụ thể hơn nội dung của đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 3 về trình tự thẩm định, phê duyệt đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 4 về nội dung thẩm định đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 5 theo hướng quy định cụ thể về dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

- Sửa đổi, bổ sung khoản 6 theo hướng quy định cụ thể các bước, nội dung cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

f) Sửa đổi, bổ sung Điều 24 theo hướng chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống (lô đất trống, khoảng đất trống giữa tán chính của rừng hoặc giữa các cây rừng), mặt nước, kênh rạch, trảng cỏ, đất có cây bụi với quy mô, diện tích cụ thể đối với các công trình phục vụ cho hoạt động dịch vụ du lịch; bổ sung quy định về khởi công xây dựng các công trình thuộc dự án du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, giải trí.

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 25:

Sửa đổi, bổ sung theo hướng quy định chặt chẽ hơn việc sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng tự nhiên để không ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.

3.2. Giao rừng, cho thuê rừng, thu hồi rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 35 theo hướng bổ sung quy định về kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 36 theo hướng quy định cụ thể về trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng tách riêng với giao đất, cho thuê đất.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 39 theo hướng quy định cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành về lâm nghiệp ở cấp huyện có trách nhiệm xây dựng phương án chuyển loại rừng đối với các diện tích rừng của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư.

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 40:

Bổ sung bổ sung cơ quan có trách nhiệm lập hồ sơ ban đầu trình cơ quan có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển loại rừng, quyết định chuyển loại rừng.

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 41:

Kế thừa một số nội dung của Điều 41 (Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP) và có chỉnh sửa, bổ sung một số điểm sau:

- Bổ sung quy định trình cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác trong trường hợp một dự án có nhiều loại rừng, mà mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng của cấp có thẩm quyền khác nhau; dự án chuyển mục đích sử dụng rừng thuộc địa bàn hai tỉnh trở lên; dự án chuyển mục đích sử dụng rừng phòng hộ và rừng sản xuất mà diện tích mỗi loại rừng thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương, nhưng tổng diện rừng chuyển mục đích sử dụng của dự án từ 50 ha trở lên.

- Quy định cụ thể về tài liệu đạnh giá tác động môi trường, bổ sung phương án trồng rừng thay thế hoặc cam kết nộp tiền trồng rừng thay thế của chủ đầu tư hoặc chủ dự án lập, điều chỉnh thời gian trong quá trình thực hiện trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Thủ tướng Chính phủ

- Quy định về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có điều chỉnh về thời gian trong quá trình thực hiện, thành phần hồ sơ tương tự như hồ sơ trình Thủ tướng Chính phủ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

e) Bổ sung Điều 41a:

Kế thừa Điều 41a (Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP) và có chỉnh sửa, bổ sung một số điểm, như: dự án cấp thiết phải chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên không bao gồm dự án du lịch sinh thái, bổ sung khi phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng tự nhiên, các dự án cấp thiết phải đảm bảo có hạng mục kính phí trồng rừng thay thế trong dự toán kinh phí của dự án và cam kết của chủ đầu tư về thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế

f) Bổ sung Điều 41b: quy định cụ thể việc thẩm định sự phù hợp của dự án với quy hoạch lâm nghiệp quốc gia theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Lâm nghiệp.

g) Sửa đổi, bổ sung Điều 42: Quy định cụ thể trình tự, thủ tục quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

h) Sửa đổi, bổ sung Điều 43: Quy định cụ thể trình tự, thủ tục thu hồi rừng đối với từng trường hợp thu hồi rừng theo quy định tại Điều 22 của Luật Lâm nghiệp.

3.3. Về Dịch vụ môi trường rừng, Quỹ bảo vệ và phát triển rừng

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 57 theo hướng bổ sung danh mục các cơ sở sản xuất công nghiệp phải chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng (DVMTR); mở rộng đối tượng kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí tiếp giáp với khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 59 theo hướng giao Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức chi trả tiền DVMTR của các tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và tổ chức nuôi trồng thủy sản.

c) Sửa đổi, bổ sung Điều 64 theo hướng trong trường hợp chi trả trực tiếp, bên cung ứng DVMTR phải báo cáo kết quả thực hiện hợp đồng cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

d) Sửa đổi, bổ sung Điều 69 theo hướng bổ sung quy điịnh về điều tiết số tiền dịch vụ môi trường rừng từ địa phương có mức chi trả lớn hơn hai lần mức hỗ trợ cao nhất của ngân sách nhà nước cho khoán bảo vệ rừng cho Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh.

đ) Sửa đổi, bổ sung Điều 70 theo hướng bổ sung một số hoạt động được chi từ kinh phí quản lý của Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam và cấp tỉnh;

bổ sung một số hoạt động được chi từ kinh phí quản lý của chủ rừng là ban quản lý rừng.

e) Bổ sung quy định về chi trả dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng: Bên cung ứng dịch vụ và bên sử dụng dịch vụ; các hoạt động được chi trả; điều kiện tham gia hoạt động giao dịch mua bán, chuyển nhượng và kinh doanh tín chỉ các bon; quyền các bon; đo đạc, báo cáo và xác minh tín chỉ các bon; quản lý, sử dụng tiền bán tín chỉ các bon từ hoạt động hấp thụ các bon; trình tự thực hiện các hoạt động đầu tư kinh doanh tín chỉ các bon.

3.4. Chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng.

a) Sửa đổi, bổ sung Điều 87 theo hướng bổ sung một số hoạt động được nhà nước đầu tư.

b) Sửa đổi, bổ sung Điều 88 theo hướng bổ sung một số hoạt động được nhà nước hỗ trợ đầu tư.

Trên đây là Báo cáo về rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn./.

Nơi nhận:
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- Bộ Tư pháp;
- TCLN, Vụ PC;
- Lưu: VT, TCLN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Phùng Đức Tiến

DANH MỤC CÁC VĂN BẢN RÀ SOÁT

1. Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019;
2. Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020);
3. Luật Đầu tư công năm 2019;
4. Luật Đầu tư năm 2020;
5. Căn cứ Luật Đất đai 2013;
6. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;
7. Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
8. Nghị định 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 07 năm 2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Lâm nghiệp;
9. Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;
10. Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;
11. Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
12. Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
13. Quyết định số 24/2012/QĐ-TTg ngày 01 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách đầu tư phát triển rừng đặc dụng giai đoạn 2011 - 2020;
14. Thông tư số 33/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ NN&PTNT về quy định về điều tra, kiểm và theo dõi diễn biến rừng;
15. Quyết định số 112/2008/QĐ-BNN ngày 19/11/2008 của Bộ NN&PTNT về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật giao rừng, cho thuê rừng, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho mục đích lâm nghiệp gắn với việc lập hồ sơ quản lý rừng;
16. Thông tư 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định về quản lý rừng bền vững;
17. Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

18. Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn;

19. Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

20. Thông tư 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành luật đất đai;

21. Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ địa chính;

22. Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về bản đồ địa chính.

BẢNG RÀ SOÁT

Nội dung liên quan đến dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật lâm nghiệp

TT	Nội dung của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP và 83/2020//NĐ-CP	Nội dung của văn bản QPPL có liên quan	Những vấn đề khó khăn, vướng mắc của Nghị định 156 cần phải sửa đổi	Đề xuất nội dung sửa đổi, bổ sung của Nghị định 156
1	**Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất**			
1.1	**Điều 9. Thành lập khu rừng đặc dụng** 1. Nguyên tắc thành lập khu rừng đặc dụng a) Có dự án thành lập khu rừng đặc dụng phù hợp với quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia, không thuộc đối tượng quy định tại điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 65/2010/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đa dạng sinh học; b) Đáp ứng các tiêu chí đối với từng loại rừng đặc dụng theo quy định tại Điều 6 của Nghị định này. 2. Nội dung của dự án thành lập khu rừng đặc dụng a) Đánh giá điều kiện tự nhiên, hiện trạng rừng, các hệ sinh thái tự nhiên; các giá trị về đa dạng sinh học, nguồn gen sinh vật; giá trị lịch sử, văn hóa, cảnh quan, du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; khoa học, thực	Chưa có văn bản điều chỉnh đối với trường hợp sáp nhập các khu rừng đặc dụng, hoặc điều chỉnh diện tích khu rừng đặc dụng (tăng hoặc giảm diện tích); mới quy định về thành lập khu rừng (Điều 9)	Việc chuyển hạng, sáp nhập, hợp nhất; điều chỉnh diện tích và phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng; điều chỉnh diện tích của khu rừng phòng hộ chưa được quy định, gây khó khăn, lúng túng cho các chủ rừng, cơ quan nhà nước khi triển khai thực hiện hoạt động này	- Bổ sung quy định về chuyển loại các khu rừng đặc dụng và phân khu chức năng của khu rừng đặc dụng (sửa đổi, bổ sung Điều 9); - Bổ sung quy định về điều chỉnh diện tích của khu rừng phòng hộ (sửa đổi, bổ sung Điều 17)

	nghiệm, giáo dục môi trường và cung ứng dịch vụ môi trường rừng; b) Đánh giá về hiện trạng quản lý, sử dụng rừng, đất đai, mặt nước vùng dự án; c) Đánh giá về hiện trạng dân sinh, kinh tế - xã hội; d) Xác định các mục tiêu thành lập khu rừng đặc dụng đáp ứng tiêu chí rừng đặc dụng; đ) Xác định phạm vi ranh giới, diện tích khu rừng đặc dụng, các phân khu và vùng đệm trên bản đồ; e) Các chương trình hoạt động, phương án ổn định đời sống dân cư vùng đệm, giải pháp thực hiện, tổ chức quản lý; g) Xác định khái toán vốn đầu tư, phân kỳ đầu tư xây dựng khu rừng đặc dụng; kinh phí thường xuyên cho các hoạt động bảo vệ rừng, bảo tồn, nâng cao đời sống người dân; hiệu quả đầu tư; h) Tổ chức thực hiện dự án. 3. Hồ sơ thành lập khu rừng đặc dụng bao gồm: a) Tờ trình thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính); b) Dự án thành lập khu rừng đặc dụng (bản chính); c) Bản đồ hiện trạng khu rừng đặc dụng (bản chính) tỷ lệ 1/5.000 hoặc 1/10.000 hoặc 1/25.000 theo hệ quy chiếu VN2000 tùy theo quy mô diện tích của khu rừng đặc dụng;			

	d) Tổng hợp ý kiến cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan; đ) Kết quả thẩm định. 4. Trình tự thành lập khu rừng đặc dụng nằm trên địa bàn từ 02 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trở lên Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập khu rừng đặc dụng, theo trình tự sau đây: ..... 5. Trình tự thành lập khu rừng đặc dụng không thuộc quy định tại khoản 4 Điều này Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, tổ chức xây dựng dự án, trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định thành lập khu rừng đặc dụng theo trình tự sau đây: ……..			
1.2	**- Khoản 5 Điều 14 quy định:** "5. Tổ chức thực hiện đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí a) Sau khi đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt, chủ rừng chủ trì, phối hợp với tổ chức, cá nhân lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí theo phương thức tự tổ chức, liên kết hoặc cho thuê môi trường rừng phù hợp với đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí được phê duyệt. Việc lập dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí	- Luật Đầu tư công năm 2019 (khoản 13 Điều 3) quy định): *Dự án đầu tư công là dự án sử dụng toàn bộ hoặc một phần vốn đầu tư công.* - Luật Đầu tư năm 2020 (khoản 4 Điều 3) quy định: *Dự án đầu tư là tập hợp đề xuất bỏ vốn trung hạn hoặc dài hạn để tiến hành các hoạt động đầu tư kinh doanh trên địa bàn cụ thể, trong khoảng thời gian xác định.* Theo quy định trên thì dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí không thuộc trường hợp điều chỉnh của 2	Thực tế triển khai thời gian qua cho thấy, do chưa có quy định về lập, thẩm định, phê duyệt đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí nên các chủ rừng rất lúng, không triển khai được dự án, mặc dù có nhiều doanh nghiệp có nhu cầu liên doanh, liên kết để thực hiện hoạt động này.	Sửa đổi khoản 5 Điều 14 theo hướng quy định cụ thể về trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

	phải tuân thủ các quy định của Luật Lâm nghiệp và các quy định của pháp luật khác liên quan; ……	luật trên; dự án này sử môi trường rừng để kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. - Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công: Chưa quy định về trình tự, thhủ tục lập, thẩm định đối với dự án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng		
1.3	**- Khoản 6 Điều 14 quy định**: "6. Cho thuê môi trường rừng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí a) Chủ rừng được phép cho các tổ chức, cá nhân thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí. Việc cho thuê môi trường rừng đặc dụng để kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí phải được thông báo rộng rãi. Giá cho thuê môi trường rừng do các bên tự thỏa thuận nhưng không thấp hơn 1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Trường hợp có hai tổ chức, cá nhân trở lên cùng đề nghị được thuê môi trường rừng thì tổ chức đấu giá với mức giá khởi điểm không thấp hơn		Vấn đề cho thuê môi trường rừng được quy định chưa rõ về trình tự thực hiện, gây lúng túng cho các chủ rừng khi triển khai thực hiện	Sửa đổi, bổ sung khoản 6 Điều 14 theo hướng quy định cụ thể về trình tự thực hiện cho thuê môi trường rừng để thực hiện du lịch sinh thái, giải trí, nghỉ dưỡng đối với 3 loại rừng

	1% tổng doanh thu thực hiện trong năm của bên thuê môi trường rừng trong phạm vi diện tích thuê môi trường rừng. Thời gian thuê không quá 30 năm, định kỳ 5 năm đánh giá việc thực hiện hợp đồng, hết thời gian cho thuê nếu bên thuê thực hiện đúng hợp đồng và có nhu cầu thì chủ rừng xem xét tiếp tục kéo dài thời gian cho thuê; b) Trước khi ký hợp đồng cho thuê môi trường rừng, chủ rừng phải điều tra thống kê tài nguyên rừng trên diện tích cho thuê để làm căn cứ cho thuê và giám sát, đánh giá việc thực hiện hợp đồng.”.			
1.4	**Điều 15. Quản lý xây dựng công trình phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng đặc dụng** 4. Trong phân khu dịch vụ hành chính của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài sinh cảnh; khu bảo vệ cảnh quan; khu rừng nghiên cứu thực nghiệm khoa học được xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí và phát huy giá trị di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh bảo đảm các nguyên tắc sau đây: a) Không ảnh hưởng đến mục tiêu bảo tồn, không phá vỡ cảnh quan môi trường, không chặt phá rừng; các công trình xây dựng phải dựa vào thiên nhiên, hài hòa với cảnh quan môi trường, chiều cao tối đa của công	**1. Điều 89 Luật Xây dựng năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung năm 2020) quy định**: “**Điều 89. Quy định chung về cấp giấy phép xây dựng** 1. Công trình xây dựng phải có giấy phép xây dựng do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho chủ đầu tư theo quy định của Luật này, trừ các trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này. 2. Các trường hợp được miễn giấy phép xây dựng gồm: a) Công trình bí mật nhà nước; công trình xây dựng khẩn cấp; b) Công trình thuộc dự án sử dụng vốn đầu tư công được Thủ tướng Chính phủ, người đứng đầu cơ quan trung ương của tổ chức chính trị, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Tòa	- Công trình phục vụ DLST, nghỉ dưỡng, giải trí không thuộc đối tượng được miễn giấy phép xây dựng theo Luật Xây dựng; tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể về trình tự, thủ tục để cấp giấy phép đối với công trình này. - Về quản lý các công trình xây dựng phục vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giai trí trong rừng đặc dụng chưa quy định tỷ lệ diện tích được sử dụng để xây dựng công trình hạ tầng phục vụ du lịch; vấn đề chuyển mục đích sử dụng đất để xây dựng công trình chưa rõ ràng, cần được quy định cụ thể tạo cơ sở pháp lý xây dựng các công trình này; vấn đề cấp phép xây dựng chưa được	Sửa đổi, bổ sung khoản 4 Điều 15 theo hướng quy định cụ thể về quy mô, diện tích đất sử dụng xây dựng các công trình phục vụ du lịch sinh thái, giải trí, nghỉ dưỡng đối với 3 loại rừng

	trình nghỉ dưỡng không quá 12m; b) Không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước về rừng, tài nguyên thiên nhiên trên mặt đất và dưới lòng đất; c) Chỉ được xây dựng các công trình ở những nơi đất trống, trảng cỏ, đất có cây bụi không có khả năng tự phục hồi; d) Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo tồn, phát triển tài nguyên rừng trên diện tích tổ chức hoạt động du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; chịu sự hướng dẫn, kiểm tra, giám sát của chủ rừng; đ) Không làm ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử - văn hóa.	án nhân dân tối cao, Kiểm toán nhà nước, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và của tổ chức chính trị - xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp quyết định đầu tư xây dựng; c) Công trình xây dựng tạm theo quy định tại Điều 131 của Luật này; d) Công trình sửa chữa, cải tạo bên trong công trình hoặc công trình sửa chữa, cải tạo mặt ngoài không tiếp giáp với đường trong đô thị có yêu cầu về quản lý kiến trúc theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nội dung sửa chữa, cải tạo không làm thay đổi công năng sử dụng, không làm ảnh hưởng đến an toàn kết cấu chịu lực của công trình, phù hợp với quy hoạch xây dựng đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, yêu cầu về an toàn phòng, chống cháy, nổ và bảo vệ môi trường; đ) Công trình quảng cáo không thuộc đối tượng phải cấp giấy phép xây dựng theo quy định của pháp luật về quảng cáo; công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động theo quy định của Chính phủ; e) Công trình xây dựng nằm trên địa bàn hai đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên, công trình xây dựng theo tuyến ngoài đô thị phù hợp với quy hoạch	quy định.	

		xây dựng hoặc quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; g) Công trình xây dựng đã được cơ quan chuyên môn về xây dựng thông báo kết quả thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở đủ điều kiện phê duyệt thiết kế xây dựng và đáp ứng các điều kiện về cấp giấy phép xây dựng theo quy định của Luật này; h) Nhà ở riêng lẻ có quy mô dưới 07 tầng thuộc dự án đầu tư xây dựng khu đô thị, dự án đầu tư xây dựng nhà ở có quy hoạch chi tiết 1/500 đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; i) Công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở nông thôn có quy mô dưới 07 tầng và thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư nông thôn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; công trình xây dựng cấp IV, nhà ở riêng lẻ ở miền núi, hải đảo thuộc khu vực không có quy hoạch đô thị, quy hoạch xây dựng khu chức năng; trừ công trình, nhà ở riêng lẻ được xây dựng trong khu bảo tồn, khu di tích lịch sử - văn hóa; k) Chủ đầu tư xây dựng công trình quy định tại các điểm b, e, g, h và i khoản này, trừ nhà ở riêng lẻ quy định		

		tại điểm i khoản này có trách nhiệm gửi thông báo thời điểm khởi công xây dựng, hồ sơ thiết kế xây dựng theo quy định đến cơ quan quản lý nhà nước về xây dựng tại địa phương để quản lý. .....“. **2. Quyết định số 24/2010/QĐ-TTg:** **Điều 10. Kinh doanh du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng** 1. Nhà nước khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng. 2. Phát triển du lịch sinh thái trong rừng đặc dụng thực hiện theo quy hoạch được duyệt và quy định của Luật doanh nghiệp, Luật bảo vệ và phát triển rừng, Quyết định này và quy định hiện hành khác của Nhà nước. a) Trong phân khu bảo vệ nghiêm ngặt: Được lập các tuyến đường mòn chiều rộng tối đa không quá 1,5 m, lều trú chân, cắm biển chỉ dẫn để tuần tra kết hợp phục vụ dịch vụ du lịch sinh thái, không được làm thay đổi cảnh quan tự nhiên của khu rừng. b) Trong phân khu phục hồi sinh thái: Được mở các đường trục chính, xây dựng công trình để bảo vệ và phát triển rừng kết hợp phục vụ các hoạt động dịch vụ - du lịch. Mức độ tác động của các công trình hạ tầng phục vụ cho hoạt động du lịch sinh thái tối đa là 20% tổng diện tích quy hoạch		

		cho hoạt động dịch vụ - du lịch. Trong đó, diện tích xây dựng các công trình phục vụ cho hoạt động dịch vụ - du lịch tối đa không quá 5%; diện tích xây dựng đường mòn, điểm dừng chân, bãi đỗ xe không quá 15%. c) Trong phân khu dịch vụ hành chính, khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu khoa học diện tích tối đa để xây dựng các công trình phục vụ hoạt động dịch vụ - du lịch không quá 20% tổng diện tích của phân khu dịch vụ hành chính hoặc khu bảo vệ cảnh quan, khu rừng nghiên cứu khoa học.		
1.5	**Điều 25. Sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ** "2. Đối với khu rừng phòng hộ đã có rừng Chủ rừng, bên nhận khoán ổn định là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư được trồng xen cây nông nghiệp, cây lâm sản ngoài gỗ, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản dưới tán rừng phòng hộ, nhưng không được làm suy giảm diện tích rừng, chất lượng, ảnh hưởng đến tái sinh rừng và khả năng phòng hộ của rừng.".		- Về sản xuất lâm, nông, ngư nghiệp trong rừng phòng hộ chưa quy định rõ về phương thức sản xuất nên chủ rừng gặp khó khăn trong tổ chức triển khai của các địa phương; việc trồng lâm sản ngoài gỗ, dược liệu dưới tán rừng, song chưa có quy định được trồng như thế nào, nên các địa phương lúng túng trong việc hướng dẫn các chủ rừng.	Quy định cụ thể về tỷ lệ diện tích, phương thức sản xuất lâm, nông nghiệp kết hợp trong rừng phòng hộ đã có rừng (sửa đổi, bổ sung Điều khoản 2 Điều 25)
2	**Giao rừng, cho thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác**			
2.1	**Kế hoạch giao rừng, cho thuê rừng (Điều 35)**		Chưa quy định kế hoạch chuyển mục đích sử dụng rừng, gây lúng túng cho các địa phương khi	Bổ sung nội dung kế hoạch về chuyển mục đích sử dụng rừng tại Điều 35.

			triển khai hoạt động này	
2.2	**Trình tự, thủ tục giao rừng, cho thuê rừng thống nhất, đồng bộ với giao đất, cho thuê đất (Điều 36)**	**- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13: Điều 68. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác** 3. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được quy định như sau: a) Cơ quan tài nguyên và môi trường hướng dẫn chủ đầu tư lập hồ sơ xin giao đất, thuê đất, thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật; trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất; ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất; b) Người được giao đất, cho thuê đất nộp tiền sử dụng đất đối với trường hợp giao đất có thu tiền sử dụng đất, nộp tiền thuê đất đối với trường hợp cho thuê đất; c) Cơ quan tài nguyên và môi trường trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; tổ chức giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận cho người được giao đất,	**- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP** không quy định cụ thể trình tự, thủ tục cũng như cơ chế phối hợp giữa ngành TN&MT với ngành NN&PTNT các cấp trong giao đất có rừng, cho thuê đất có rừng.	Sửa đổi Điều 36 theo hướng: (i) Quy định đầy đủ về hồ sơ, thẩm quyền, trình tự giao rừng, cho thuê rừng; (ii) Bổ sung quy định về thuê đơn vị tư vấn xác định hiện trạng rừng khi giao; việc định giá rừng khi cho thuê.

		cho thuê đất; chỉ đạo cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính. 4. Trường hợp giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai thì một số bước công việc chuẩn bị giao đất, cho thuê đất được thực hiện đồng thời với trình tự, thủ tục thu hồi đất theo quy định như sau: a) Trong thời gian thực hiện kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm thì chủ đầu tư được tiến hành khảo sát, đo đạc để lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng; cơ quan có thẩm quyền thực hiện thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất của chủ đầu tư, thẩm định điều kiện giao đất, cho thuê đất; b) Trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt thì chủ đầu tư được nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng. 5. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất đã giải phóng mặt bằng đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất được quy định như sau: a) Căn cứ vào kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện đã được cơ		

		quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, cơ quan tài nguyên và môi trường chỉ đạo lập phương án đấu giá quyền sử dụng đất trình Ủy ban nhân dân cùng cấp phê duyệt; b) Tổ chức được lựa chọn thực hiện đấu giá theo phương án đấu giá quyền sử dụng đất đã được phê duyệt tổ chức phiên đấu giá quyền sử dụng đất; c) Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền ban hành quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá; d) Sau khi người trúng đấu giá đã hoàn thành nghĩa vụ tài chính, cơ quan tài nguyên và môi trường trình cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận, ký hợp đồng thuê đất đối với trường hợp thuê đất; tổ chức giao đất trên thực địa và trao Giấy chứng nhận; chỉ đạo cập nhật, chỉnh lý cơ sở dữ liệu đất đai, hồ sơ địa chính. Trường hợp người trúng đấu giá không nộp đủ tiền theo đúng yêu cầu thì cơ quan tài nguyên và môi trường trình Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền hủy quyết định công nhận kết quả trúng đấu giá.		
2.3	**Chuyển loại rừng (Điều 39, 40)**	- Luật Lâm nghiệp (Điều 18) quy định về chuyển loại rừng (chuyển đổi giữa 3 loại rừng: đặc dụng, phòng hộ, sản xuất), Thủ tướng Chính phủ quyết định chuyển loại rừng đối với khu rừng do Thủ tướng thành lập; Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định	- Thực tế hiện nay có nhiều tỉnh sau khi điều chỉnh quy hoạch, chuyển loại rừng nhưng không thể làm thủ tục chuyển loại đất tương ứng được, dẫn đến ảnh hưởng đến quyền của người sử dụng đất, người sử dụng rừng.	- Sửa đổi Điều 39, 40 theo hướng quy định cơ quan chuyên môn cấp huyện lập phương án, thực hiện trình tự chuyển loại rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư.

		chuyển loại rừng còn lại sau khi được HĐND cùng cấp quyết định chủ trương chuyển loại rừng. - Luật Đất đai năm 2013 không quy định rõ trường hợp này, việc chuyển đổi giữa các loại đất rừng (trong 03 loại đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất) được thực hiện theo nhu cầu của người sử dụng đất mà không cần được phép của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.	- Việc giao cho chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, công đồng dân cư thực hiện lập phương án chuyển loại rừng là không phù hợp, do năng lực lực của đối tượng này hạn chế, nhất là đồng bào vùng dân tộc thiểu số; mặc khác diện tích được giao của chủ rừng này thường nhỏ, nhất là vùng núi phía Bắc, có chủ rừng được giao vài nghìn m^2, mà phải lập phương án như chủ rừng là tổ chức là khó khả thi.	- Đề nghị sửa đổi Luật Đất đai theo hướng: Bổ sung quy định về biến động đối với trường hợp khi chuyển loại đất rừng này sang đất rừng khác trong đất lâm nghiệp.
2.4	**Điều 41. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (khoản 1 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NDD-CP)**	- Khoản 3 Điều 32 (Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ) Nghị định số 31/2021/NĐ-CP quy định: 3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Kế hoạch và Đầu tư gửi hồ sơ lấy ý kiến thẩm định của các bộ, cơ quan có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về nội dung dự án đầu tư thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cơ quan đó theo quy định tại khoản 6 hoặc khoản 8 Điều 31 của Nghị định này. Đối với dự án đầu tư có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, chuyển mục đích sử dụng rừng, thủ tục lấy ý kiến thực hiện như sau:	- Về trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, thời gian qua đã có phản ánh, kiến nghị của các bộ, ngành và địa phương về vướng mắc tại khoản 4, 5 và thành phần hồ sơ (Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công) khi thực hiện các dự án đầu tư có chuyển mục đích sử dụng rừng. Đối với các dự án đầu tư công cùng lúc phải thực hiện nhiều thủ tục hành chính như về đầu tư, đất đai,... cần được đơn giản hóa để đảm bảo thuận lợi cho chủ đầu tư, đảm bảo giải ngân vốn đầu tư công.	Sửa đổi, bổ sung Điều 41 Nghị định 156 (khoản 1 Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP) theo hướng: Khắc phục nhứng vướng mắc, bất cập theo kiến nghị của các bộ, ngành và địa phương vừa qua; đồng thời, rà soát toàn bộ các nội dung của Nghị định 83/2020/NĐ-CP để đưa vào dự thảo Nghị định và thay thế Nghị định 83/2020/NĐ-CP.

		a) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng sang các mục đích khác, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các bộ, cơ quan có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về sự phù hợp của dự án với quy hoạch sử dụng đất được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; các chỉ tiêu sử dụng đất được phân bổ còn lại đến thời điểm đề xuất dự án; hiện trạng sử dụng đất (các loại đất, đối tượng sử dụng đất); dự kiến sơ bộ phương án thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có); việc tuân thủ quy định của pháp luật về đất đai trong trường hợp nhà đầu tư đang sử dụng đất được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư khác. b) Đối với dự án có đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng, Bộ Kế hoạch và Đầu tư lấy ý kiến thẩm định của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Tài nguyên và Môi trường, các Bộ, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi dự kiến thực hiện dự án về chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp. Trường hợp hồ sơ đề		

		nghị quyết định chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng đã được lập và thẩm định theo quy định của pháp luật về lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Thủ tướng Chính phủ), đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (đối với trường hợp thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh), đồng thời gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư. 4. Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cơ quan được lấy ý kiến có ý kiến thẩm định về nội dung thuộc phạm vi quản lý nhà nước của mình, gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.		
2.5	**Điều 42. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác** 1. Trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thống nhất, đồng bộ với trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất.	**- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai số 45/2013/QH13:** **Điều 68. Trình tự, thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất**	Quy định trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng của Nghị định 156 thực hiện đồng bộ, thống nhất về giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dung đất, thu hồi đất, chuyển đổi đất. Tuy nhiên, chưa có quy	Sửa đổi, bổ sung Điều 42 theo hướng quy định cụ thể về trình tự, thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư; kết hợp với việc quy định cụ thể hơn

	2. Cơ quan Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý chuyên ngành về lâm nghiệp kiểm tra hồ sơ về điều kiện chuyển mục đích sử dụng rừng theo quy định tại Điều 19 của Luật Lâm nghiệp, đồng thời rà soát, xác định vị trí, diện tích, hiện trạng rừng trước khi phê duyệt chuyển mục đích sử dụng. 3. Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất của cấp có thẩm quyền phải thể hiện được vị trí, diện tích phê duyệt chuyển mục đích sử dụng rừng. 4. Mẫu đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng trong hồ sơ chuyển mục đích sử dụng rừng áp dụng theo Mẫu số 09 đối với tổ chức, Mẫu số 10 đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tại Phụ lục II kèm theo Nghị định này.	**rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng vào mục đích khác** 2. Trình tự, thủ tục cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư được quy định như sau: a) Cơ quan tài nguyên và môi trường chịu trách nhiệm tổng hợp nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng và đất rừng phòng hộ để thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn trình Ủy ban nhân dân cùng cấp để báo cáo Ủy ban nhân dân cấp trên hoặc Bộ Tài nguyên và Môi trường; b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm chủ trì thẩm định, trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua trước khi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất; Bộ Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất trước khi Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền quyết định việc chuyển mục đích sử dụng đất; c) Sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất, Hội đồng nhân dân cấp	định cụ thể cơ quan nhà nước nào chủ trì thực hiện; pháp luật về đất không điều chỉnh để thực hiện được đồng bộ, thống nhất về nội dung này. Việc thực hiện chuyển mục đích rừng thời gian qua gặp nhiều vưỡng mắc, khó khănn	việc cung cấp thông tin hồ sơ cho cơ quan Tài nguyên và Môi trường.

		tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất, Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất. ……..		
3	**Về dịch vụ môi trường rừng (DVMTR)**			
3.1	**Điều 57: Đối tượng phải trả tiền dịch vụ môi trường rừng**			
	- Khoản 3: Cơ sở sản xuất công nghiệp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước phục vụ cho sản xuất công nghiệp, bao gồm các cơ sở sản xuất công nghiệp thuộc các ngành nghề theo quy định hiện hành.		Thực tế thực hiện đối với thu tiền DVMTR của các cơ sở Công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước quy định tại Khoản 3 Điều 57 mới thực hiện được một số nhóm ngành nghề: như Khai khoáng, luyện kim còn nhiều nhóm như Nhiệt điện, công nghiệp chăn nuôi... chưa thu được do chưa quy định cụ thể về danh mục ngành nghề.	Đề xuất quy định chi tiết các ngành nghề sản xuất công nghiệp có sử dụng nước từ nguồn nước để phục vụ cho sản xuất, kinh doanh. Phụ lục tham chiếu theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành nghề kinh tế Việt Nam
3.2	**- Khoản 4, 6:** “4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh dịch vụ du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí quy định tại điểm d khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp thực hiện chi trả trực tiếp theo quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định này, bao gồm: các hoạt động dịch vụ lữ hành, vận tải khách du lịch, lưu trú du lịch, dịch vụ ăn uống, mua sắm, thể thao, vui chơi giải trí, chăm sóc sức khỏe, tham quan, quảng cáo và các dịch vụ liên quan khác phục vụ khách du lịch trong phạm vi khu rừng cung ứng		- Việc quy định chi trả trực tiếp đối với hai loại hình dịch vụ (kinh doanh du lịch sinh thái, nghhỉ dưỡng, giải trí, nuôi trồng thủy sản) các địa phương đã gặp khó khăn do không hoặc khó xác định được đối tượng được chi trả trực tiếp; về điều phối tiền DVMTR trong lưu vực liên tỉnh chưa hợp lý. - Chỉ quy định các hoạt động DLST trong phạm vi khu rừng cung ứng dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng nên bỏ sót các	Sửa đổi, bổ sung các khoản 4, 6 Điều 57 theo hướng: Bỏ hình thức chi trả trực tiếp để thuận lợi cho triển khai tại địa phương; đồng thời bổ sung tổ chức có kinh doanh du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí gần rừng (tiếp giáp) phải chi trả tiền DVMTR cho bên cung ứng dịch vụ

	dịch vụ môi trường rừng của chủ rừng. 6. Cơ sở nuôi trồng thủy sản quy định tại điểm e khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp là doanh nghiệp nuôi trồng thủy sản hoặc doanh nghiệp liên kết với các hộ gia đình, cá nhân nuôi trồng thủy sản thực hiện chi trả trực tiếp quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định này.		hoạt động DLST đã được chuyển đổi mục đích sử dụng rừng ra khỏi quy hoạch 3 loại rừng nhưng có tiếp giáp một phần hoặc nằm trong các khu rừng và có hưởng DVMTR từ khác khu rừng xung quanh, ví dụ: vị trí kinh doanh của Công ty Suối Đôi có hưởng lợi từ DVMTR (4 phía Đông, Tây, Nam, Bắc đều giáp rừng) và hưởng lợi từ nguồn nước suối khoáng nóng mà toàn bộ diện tích rừng góp phần dữ ổn định mực nước, cung cấp đủ nước cho kinh doanh dịch vụ; địa thế cảnh quan đẹp, không khí trong lành đây là đặc trưng của không khí rừng mang lại và thu hút khách du lịch. Địa phương đề xuất: Phú Yên, Kiên Giang, Đà Nẵng, Lâm Đồng, Lào Cai.	
3.3	- Khoản 5: Đối với tổ chức, cá nhân hoạt động sản xuất, kinh doanh gây phát thải khí nhà kính lớn theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 63 của Luật Lâm nghiệp, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thí điểm đến hết năm 2020, tổng kết, trình Chính phủ quy định chi tiết đối tượng, hình thức chi trả, mức chi trả, quản lý, sử dụng tiền chi trả dịch vụ về hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng		Đối với dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các bon của rừng, hiện nay chưa được quy định cụ thể để triển khai; trong khi Việt Nam đã có ký kết về chuyển nhượng, giảm phát thải từ rừng, như: (i) Ngày 22/10/2020, Bộ NNN&PTNT và Ngân hàng Tái thiết và Phát triển quốc tế (IBRD) ký Thỏa thuận chi trả giảm phát thải vùng Bắc Trung Bộ. Theo đó, Việt Nam cam kết chuyển nhượng 10,3 triệu tấn	Bổ sung quy định về dịch vụ hấp thụ và lưu giữ các-bon theo hướng: (i) Đối với trong nước, quy định rõ đối tượng phải chi trả, đối tượng được chi trả; loại rừng được chi trả; hình thức chi trả; quản lý, sử dụng nguồn thu từ dịch vụ này; (ii) Đối với quốc tế, quy định rõ nguyên tắc chuyển nhượng kết quả giảm phát thải, đơn vị chuyển nhượng, đối tượng hưởng lợi; quản lý,

			CO_2 vùng Bắc Trung Bộ giai đoạn 2018-2025 với đơn giá 5 USD/tấn CO_2; (ii) Ngày 21/10/2021, Bộ NN&PTNT và Tổ chức Tăng cường tài chính Lâm nghiệp (Emergent) - Cơ quan nhận ủy thác của Liên minh Giảm phát thải thông qua tăng cường tài chính cho rừng (LEAF) ký Ý định thư. Theo đó, Việt Nam cam kết chuyển nhượng 5,15 triệu tấn CO_2 giai đoạn 2022-2026 cho LEAF với đơn giá10 USD/tấn CO_2.	sử dụng nguồn thu này.
4	**Về chính sách đầu tư bảo vệ và phát triển rừng**			
4.1	**Điều 87. Chính sách đầu tư**		Thực tế phát sinh một số hoạt động bảo vệ và phát triển rừng chưa có chính sách về đầu tư, hỗ trợ đầu, cần được nghiên cứu, bổ sung	- Bổ sung một số hoạt động được ngân sách nhà nước đầu tư (Điều 87): Nuôi dưỡng rừng và làm giàu rừng; thống kê rừng, tăng cường năng lực cho lực lượng bảo vệ rừng, chuyển đổi số; quản lý cơ sở dữ liệu rừng; quản lý, điều tra đánh giá, giám sát tài nguyên rừng; kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược, chương trình, đề án ngành lâm nghiệp.
4.2	**Điều 88. Chính sách hỗ trợ đầu tư**		Thực tế phát sinh một số hoạt động bảo vệ và phát triển rừng chưa có chính sách về đầu tư, hỗ trợ đầu, cần được nghiên cứu, bổ sung	- Bổ sung một số hoạt động được ngân sách nhà nước hỗ trợ đầu tư (Điều 88): Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng tại tại các vùng miền núi, biên giới, hải

				đảo và vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn; hỗ trợ gạo cho hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình nghèo tại các vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn tham gia bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng có trồng bổ sung, trồng rừng sản xuất, phát triển lâm sản ngoài gỗ, trồng rừng phòng hộ, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy để thay đổi tập quán canh tác du canh, thực hiện trồng rừng thay thế nương rẫy; hỗ trợ xây dựng nhân rộng mô hình phát triển kinh tế lâm nghiệp hiệu quả, bền vững.